

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH quý 4 năm 2009

Đơn vị tính: đồng						
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ	QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	189,482,954,905	440,322,546,108	170,242,221,168	548,834,441,151
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10		189,482,954,905	440,322,546,108	170,242,221,168	548,834,441,151
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	129,478,393,811	289,590,961,057	125,162,877,219	342,185,404,242
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		60,004,561,094	150,731,585,051	45,079,343,949	206,649,036,909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	10,562,877,329	14,428,416,194	16,935,334,764	25,169,006,291
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	345,470,012	2,375,181,708	774,280,664	4,874,400,933
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		345,470,012	2,375,181,708	603,489,275	4,326,366,554
8. Chi phí bán hàng	24		2,050,323,924	4,219,060,243	2,319,028,102	6,425,319,811
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,222,588,251	21,288,501,386	9,447,291,613	25,246,435,276
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		59,949,056,236	137,277,257,908	49,474,078,334	195,271,887,180
11. Thu nhập khác	31		13,245,586,908	36,313,809,255	10,593,207,137	16,820,852,869
12. Chi phí khác	32		2,462,185,561	11,142,278,769	5,185,342,334	11,412,988,066
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10,783,401,347	25,171,530,486	5,407,864,803	5,407,864,803
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		70,732,457,583	162,448,788,394	54,881,943,137	200,679,751,983
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	4,022,616,136	4,022,616,136	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		66,709,841,447	158,426,172,258	54,881,943,137	200,679,751,983
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,224	5,281	1,829	6,689

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC ẨN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

quý 4 năm 2009

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty là Công ty Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ.
Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 93/2004/QĐ-TTg ngày 27 tháng 05 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Cao su Việt Nam là Chủ sở hữu.
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 3549/2004/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng Công ty Cao su Việt Nam là Chủ sở hữu.

2-Lĩnh vực kinh doanh

Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4503000058, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006.

3-Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm;
- Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Khai hoang và sửa chữa xây dựng cầu đường;
- Xây lắp công trình công nghiệp dân dụng;
- Cửa xẻ gỗ cao su, đóng Pallet và đồ dùng gia dụng;
- Thương nghiệp bán buôn xăng, dầu, nhớt;
- Xay xát hàng nông sản;
- Dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh vật tư tổng hợp;
- Khảo sát, thiết kế các công trình xây dựng giao thông;
- Thi công công trình thủy lợi;
- Kinh doanh nhà đất;
- Thi công xây lắp các công trình giao thông, các công trình thể thao, cấp thoát nước, xử lý nước thải, mạng lưới điện đến 35KV, san lấp mặt bằng.

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1-Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2009 và kết thúc vào ngày 31/12/2009.
2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

IV-Các chính sách kế toán áp dụng:

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền:	Ngày 31/12/2009	Ngày 31/12/2008
-Tiền mặt	448,328,810	4,105,047,588
-Tiền gửi Ngân hàng	228,991,997,453	132,857,585,605
-Các khoản tương đương tiền	0	13,114,000,000
Cộng0	229,440,326,263	150,076,633,193
2-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Ngày 31/12/2009	Ngày 31/12/2008
-Đầu tư ngắn hạn khác	25,096,491,150	8,650,000,000
-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng0	25,096,491,150	8,650,000,000
3-Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Ngày 31/12/2009	Ngày 31/12/2008
-Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,437,766,941	2,391,917,250
-Phải thu về lãi mua công trái, trái phiếu	13,976,956	93,247,900
-Phải thu về cho vay từ QPL	100,000,000	0
-Phải thu về tiền vay mua cổ phiếu của công nhân	0	1,055,640,000
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân	0	3,270,001,700
-Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	109,423,192
-Phải thu khác	1,967,556,663	4,806,481,712
Cộng0	3,519,300,560	11,726,711,754

4-Hàng tồn kho:	Ngày 31/12/2009	Ngày 31/12/2008
-Nguyên liệu, vật liệu	10,362,289,590	8,067,970,928
-Công cụ, dụng cụ	1,687,526,543	1,378,758,842
-Chi phí SX, KD dở dang	6,848,781,627	1,140,156,962
-Thành phẩm	19,156,501,692	17,453,581,989
-Hàng hóa	1,113,004,684	354,209,774
Cộng giá gốc hàng tồn kho	0	39,168,104,136
5-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	Ngày 31/12/2009	Ngày 31/12/2008
-Tiền thuế đất Nông nghiệp	0	0
-Thuế TNCN	0	0
Cộng	0	0
6-Tài sản ngắn hạn khác:	Ngày 31/12/2009	Ngày 31/12/2008
-Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
-Tạm ứng	980,450,680	893,531,950
Cộng	0	980,450,680
7-Phải thu dài hạn khác:	Ngày 31/12/2009	Ngày 31/12/2008
Cộng	0	0

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	42,335,031,352	44,960,412,091	20,814,459,989	4,084,587,296	309,285,291,369	421,479,782,097
-Mua trong năm	0	1,639,984,682	0	101,492,141	0	1,741,476,823
-Đầu tư XD CB hoàn thành	15,422,278,085	2,855,140,490	3,058,534,152	0	11,474,371,971	32,810,324,698
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	21,568,701,247	21,568,701,247
-Giảm khác	0	0	0	51,603,150	0	51,603,150
Số dư cuối năm	57,757,309,437	49,455,537,263	23,872,994,141	4,134,476,287	299,190,962,093	434,411,279,221
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22,725,080,669	18,795,389,905	10,377,040,508	2,208,118,919	110,948,566,971	165,054,196,972
-Khấu hao trong năm	2,848,053,523	3,604,897,878	2,312,341,840	2,208,118,919	10,955,158,827	21,928,570,987
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	360,215,290	10,503,845,670	10,864,060,960
-Giảm khác	0	0	0	40,230,116	0	40,230,116
Số dư cuối năm	25,573,134,192	22,400,287,783	12,689,382,348	4,015,792,432	111,399,880,128	176,078,476,883
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	19,609,950,683	26,165,022,186	10,437,419,481	1,876,468,377	198,336,724,398	256,425,585,125
-Tại ngày cuối năm	32,184,175,245	27,055,249,480	11,183,611,793	118,683,855	187,791,081,965	258,332,802,338
11-Chi phí XD CB dở dang					Ngày 31/12/2009	Ngày 31/12/2008
-Tổng chi phí XD CB dở dang:				0	63,767,985,988	60,496,596,569
Trong đó: Những công trình lớn:					63,767,985,988	60,496,596,569
+Vườn cây cao su KTCB					43,735,464,036	41,647,697,768
+NM SX thùng phuy					12,887,808,910	18,503,103,219
+Đường sỏi đỏ NTGD					0	111,510,655
+Nhà máy mủ kem					7,144,713,042	0
+Đường sỏi đỏ NTBC					0	234,284,927
13-Đầu tư dài hạn khác:					Ngày 31/12/2009	Ngày 31/12/2008
-Đầu tư trái phiếu					554,400,000	654,400,000
-Đầu tư dài hạn khác					118,914,553,550	100,514,553,550
Cộng				0	119,468,953,550	101,168,953,550
14-Chi phí trả trước dài hạn:					Ngày 31/12/2009	Ngày 31/12/2008
-Giá trị lợi thế doanh nghiệp (phân bổ 10 năm: 2007-2016)					26,557,501,512	30,351,430,299
-Chi phí dài hạn khác					6,482,546,355	1,718,402,203
Cộng				0	33,040,047,867	32,069,832,502

15-Vay và nợ ngắn hạn:	Ngày 31/12/2009	Ngày 31/12/2008
-Vay ngắn hạn	1,506,930,393	
-Nợ dài hạn đến hạn trả	10,086,802,005	12,388,646,459
Cộng	0	11,593,732,398
		12,388,646,459
16-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	Ngày 31/12/2009	Ngày 31/12/2008
16.1-Thuế phải nộp Nhà nước		
+Thuế GTGT	85,214,795	1,305,445,334
+Tiền thuê đất Nông nghiệp	13,997,563,125	0
+Tiền thuê đất	0	0
+Thuế môn bài	0	0
+Thuế TNCN	563,513,500	5,266,016,700
Cộng	0	15,808,271,033
		6,571,462,034
17-Chi phí phải trả:	Ngày 31/12/2009	Ngày 31/12/2008
-Chi phí phải trả khác	147,328,029	272,752,400
-Chi phí lãi vay phải trả	68,370,193	79,560,000
Cộng	0	215,698,222
		352,312,400
18-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Ngày 31/12/2009	Ngày 31/12/2008
-Kinh phí công đoàn	1,567,075,808	1,377,156,603
-Phí BHXH	315,585,362	674,276,938
-Phải trả về cổ tức	41,775,000	95,375,000
-Phải trả góp vốn (Cá nhân)	3,835,000,000	3,780,000,000
-Tiền đặt cọc thực hiện HĐ	2,915,417,034	4,533,535,000
-Bảo hiểm xã hội	0	0
-Bảo hiểm y tế	0	0
-Phải trả về cổ phần hóa	18,000,000	18,000,000
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	679,233,350	929,468,858
Cộng	0	9,372,086,554
		11,407,812,399
20-Vay và nợ dài hạn:	Ngày 31/12/2009	Ngày 31/12/2008
a-Vay dài hạn	34,758,155,155	26,888,450,436
<i>-Vay Ngân hàng</i>	<i>34,758,155,155</i>	<i>26,888,450,436</i>
b-Nợ dài hạn	0	0
Cộng	0	34,758,155,155
		26,888,450,436

21-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

22-Vốn chủ sở hữu:

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
Số dư đầu năm trước	300,000,000,000	0	0	0	0	160,933,236,113
-Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0
-Lãi trong năm trước	0	0	0	29,697,021,153	8,420,669,078	198,219,884,574
-Tăng khác	0	0	0	63,750,564,012	7,491,234,509	0
-Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	289,671,370,927
Số dư cuối năm trước	300,000,000,000	0	0	93,447,585,165	15,911,903,587	69,481,749,760
Số dư đầu năm nay	300,000,000,000	0	0	93,447,585,165	15,911,903,587	69,481,749,760
-Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0
-Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	158,426,172,258
-Tăng khác	0	0	0	53,151,374,331	0	0
-Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	68,151,374,331
Số dư cuối năm nay	300,000,000,000	0	0	146,598,959,496	15,911,903,587	159,756,547,687
						0

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Ngày 31/12/2009	Ngày 31/12/2008
-Vốn góp của Nhà nước	180.000.000,000	180.000.000,000
-Vốn góp của các đối tượng khác	120.000.000,000	120.000.000,000
Cộng	300.000.000,000	300.000.000,000

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+Vốn góp đầu năm		300,000,000,000	300,000,000,000
+Vốn góp cuối năm		300,000,000,000	300,000,000,000
VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:			
		Năm nay	Năm trước
25-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	0	440,322,546,108	548,834,441,151
Trong đó:			
-Doanh thu thuần bán hàng hóa		10,026,783,085	10,955,802,325
-Doanh thu thuần bán sản phẩm		421,068,274,098	532,446,575,810
-Doanh thu thuần dịch vụ		9,041,617,562	4,782,805,342
-Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		185,871,363	649,257,674
26-Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		0	0
27-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):		440,322,546,108	548,834,441,151
-Doanh thu thuần bán hàng hóa		10,026,783,085	10,955,802,325
-Doanh thu thuần bán sản phẩm		421,068,274,098	532,446,575,810
-Doanh thu thuần dịch vụ		9,041,617,562	4,782,805,342
-Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		185,871,363	649,257,674
28-Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	0	289,590,961,057	342,185,404,242
-Giá vốn của hàng hóa đã bán		9,868,582,978	10,975,065,958
-Giá vốn của thành phẩm đã bán		270,807,872,908	325,859,227,080
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		8,738,536,376	4,665,458,914
-Giá vốn của công trình xây dựng		175,968,795	685,652,290
29-Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):		Năm nay	Năm trước
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay		5,148,306,155	17,453,031,458
-Lãi đầu tư công trái, trái phiếu		51,574,156	130,261,700
-Lãi đầu tư kỳ phiếu, tín phiếu		0	0
-Cổ tức, lợi nhuận được chia		1,673,181,991	1,339,574,000
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		7,517,169,492	4,811,647,917
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0	1,330,375,429
-Doanh thu hoạt động tài chính khác		38,184,400	104,115,787
Cộng	0	14,428,416,194	25,169,006,291
30-Chi phí tài chính (Mã số 22):		Năm nay	Năm trước
-Lãi tiền vay		2,375,181,708	4,326,366,554
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		0	144,949,122
-Chi phí tài chính khác		0	403,085,257
Cộng	0	2,375,181,708	4,874,400,933
31-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):		Năm nay	Năm trước
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		4,022,616,136	0
-Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
-Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành			

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 01 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC ẨN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		305,433,871,547	209,649,036,980
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		229,440,326,263	150,076,633,193
1. Tiền	111	V.01	229,440,326,263	136,962,633,193
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02		13,114,000,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25,096,491,150	8,650,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		25,096,491,150	8,650,000,000
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,294,049,980	22,853,943,721
1. Phải thu khách hàng	131		3,564,390,982	7,756,171,946
2. Trả trước cho người bán	132		3,210,358,438	3,371,060,021
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3,519,300,560	11,726,711,754
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV- Hàng tồn kho	140		39,168,104,136	27,174,928,116
1. Hàng tồn kho	141	V.04	39,168,104,136	28,394,678,495
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	(1,219,750,379)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1,434,900,018	893,531,950
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		454,449,338	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		980,450,680	893,531,950
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		486,110,477,141	451,023,966,805
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	220		323,588,476,665	316,922,181,694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	259,820,490,677	256,425,585,125
*Nguyên giá	222		434,411,279,221	421,479,782,097

*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174,590,788,544)	(165,054,196,972)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
*Nguyên giá	225		0	0
*Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
*Nguyên giá	228		0	0
*Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	63,767,985,988	60,496,596,569
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
*Nguyên giá	241			
*Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		129,481,952,609	102,031,952,609
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10,500,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	119,468,953,550	101,168,953,550
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(487,000,941)	(487,000,941)
V- Tài sản dài hạn khác	260		33,040,047,867	32,069,832,502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	33,040,047,867	32,069,832,502
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		791,544,348,688	660,673,003,785

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	1	2	3	4
A-NỢ PHẢI TRẢ	300		158,165,051,232	156,205,502,929
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		119,997,404,495	127,093,342,616
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	11,593,732,398	12,388,646,459
2. Phải trả người bán	312		1,769,653,251	1,299,522,007
3. Người mua trả tiền trước	313		16,336,858,912	12,911,050,694
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	15,808,271,033	6,571,462,034
5. Phải trả người lao động	315		64,901,104,125	82,162,536,623
6. Chi phí phải trả	316	V.17	215,698,222	352,312,400
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9,372,086,554	11,407,812,399
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II- Nợ dài hạn	330		38,167,646,737	29,112,160,313
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			

4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	34,758,155,155	26,888,450,436
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,409,491,582	2,223,709,877
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		633,379,297,456	504,467,500,856
(400 = 410 + 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	625,014,511,209	478,841,238,512
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2,747,100,439	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		146,598,959,496	93,447,585,165
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15,911,903,587	15,911,903,587
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		159,756,547,687	69,481,749,760
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		8,364,786,247	25,626,262,344
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		8,364,786,247	25,626,262,344
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		791,544,348,688	660,673,003,785

00

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công		958,269,119	958,269,119
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,519,655,163	1,519,655,163
5. Ngoại tệ các loại (USD)		5,414,876.93	2,891,338.12
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 01 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC ẨN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ quý 4 năm 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	451,579,977,580	567,903,201,271
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(79,016,342,450)	(114,680,472,941)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03	(200,939,316,522)	(230,809,332,495)
4.Tiền chi trả lãi vay	04	(2,306,811,515)	(4,326,366,554)
5.Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(2,100,000,000)	(403,599,707)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21,072,503,499	1,378,418,568
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(78,254,730,869)	(180,461,461,880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	110,035,279,723	38,600,386,262
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(29,969,732,820)	(39,533,732,194)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	32,461,100,050	15,652,095,997
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11,125,000,000)	(15,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7,792,508,850	24,360,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(27,550,000,000)	(16,950,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,868,210,924	3,715,346,742
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25,522,912,996)	(27,756,289,455)
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21,863,437,117	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14,788,646,459)	(13,315,059,502)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15,052,700,000)	(148,392,700,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7,977,909,342)	(161,707,759,502)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	76,534,457,385	(150,863,662,695)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	150,076,633,193	299,674,894,861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,829,235,685	1,265,401,027
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	229,440,326,263	150,076,633,193
		0	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

quý 4 năm 2009

CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY
1- Cơ cấu tài sản	%		
-Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		68.05	61.41
-Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		31.95	38.59
2- Cơ cấu nguồn vốn	%		
-Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		23.47	19.98
-Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		76.53	80.02
3- Khả năng thanh toán	lần		
-Khả năng thanh toán nhanh		1.45	2.22
-Khả năng thanh toán hiện hành		1.67	2.55
4- Tỷ suất lợi nhuận	%		
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		30.24	20.01
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		33.97	32.26
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		39.51	25.01

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC